



UBND TỈNH VĨNH LONG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG
TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	5
PHẦN I: THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP - XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	8
I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG.....	8
1. Quá trình hình thành và phát triển Công ty.....	8
2. Tên, địa chỉ trụ sở chính Công ty	9
3. Hình thức sở hữu	9
4. Ngành nghề kinh doanh	9
5. Cơ cấu tổ chức và bộ máy hiện nay của Công ty.....	10
II. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CÔNG TY	15
1. Đánh giá môi trường hoạt động của công ty.....	15
2. Những khó khăn và thuận lợi:.....	16
3. Các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu.....	18
4. Giá trị, sản lượng sản phẩm dịch vụ qua các năm:	19
5. Nguồn nguyên vật liệu:	19
6. Chi phí sản xuất:.....	19
7. Trình độ công nghệ và năng lực sản xuất:	20
8. Tình hình nghiên cứu phát triển sản phẩm mới	20
9. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm và dịch vụ.....	21
10. Hoạt động marketing:	21
11. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế:.....	21
12. Các hợp đồng lớn đang thực hiện:	21
13. Đánh giá nguồn nhân lực:	22
14. Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty trước khi Cổ phần hóa: 23	
15. Vị thế của Công ty so với các Doanh nghiệp khác cùng ngành nghề:.....	27

III. HIỆN TRẠNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	27
1. Thửa đất thứ nhất: Văn phòng làm việc Công ty	27
2. Thửa đất thứ hai: Bãi đậu xe của Công ty.....	28
3. Thửa đất thứ ba: Khu xử lý rác tại xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long phần Công ty đang quản lý; vận hành 10,2 ha,.....	28
IV. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ.....	29
1. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp:	29
2. Tài sản không đưa vào Cổ phần hóa và những vấn đề cần tiếp tục xử lý:.....	31
2.1 Tài sản không cần dùng và tài sản chờ thanh lý:	31
2.2 Những vấn đề cần tiếp tục xử lý:	33
PHẦN II: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA.....	34
I. MỤC TIÊU CỔ PHẦN HÓA.....	34
II. YÊU CẦU CỔ PHẦN HÓA	34
III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA	34
1. Hình thức cổ phần hóa:	34
2. Thông tin công ty cổ phần:.....	34
3. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ.....	38
4. Phương thức chào bán và giá chào bán.....	39
5. Xử lý số lượng cổ phần không bán hết	41
6. Chi phí cổ phần hóa.....	41
7. Quản lý và sử dụng số tiền thu được từ cổ phần hóa	42
8. Sắp xếp lại lao động	44
9. Phương án chia số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng phúc lợi	45
10. Phương án sử dụng đất đai	45
IV. PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÔNG TY SAU CỔ PHẦN HÓA.	48
1. Một số dự báo.....	48
2. Mục tiêu và định hướng phát triển công ty cổ phần:	49
3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh	49
4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện:	51

V. DỰ THẢO ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN.....	52
PHẦN III: ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH VÀ NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN	53
PHẦN IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ.....	54
I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	54
II. KIẾN NGHỊ	55

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB	:	Ngân hàng phát triển Châu Á
BCTC	:	Báo cáo tài chính
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
CPH	:	Cổ phần hóa
DTT	:	Doanh thu thuần
LNST	:	Lợi nhuận sau thuế
LNTT	:	Lợi nhuận trước thuế
NN	:	Nhà nước
SXKD	:	Sản xuất kinh doanh
TNHH MTV	:	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
QLCTĐT	:	Quản lý công trình đô thị
HĐTV	:	Hội đồng thành viên
NLD	:	Người lao động
WB World Bank	:	Ngân hàng thế giới
XDCT	:	Xây dựng công trình
XN	:	Xí nghiệp
VIPUCO LTD	:	Công ty TNHH MTV Công trình Công cộng Vĩnh Long
Công ty	:	Công ty TNHH MTV Công trình Công cộng Vĩnh Long
Công ty Cổ phần	:	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long
UBND	:	Ủy ban nhân dân
HĐND	:	Hội đồng nhân dân

Số: 08 /CTCC

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 01 năm 2016

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 189/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;

Căn cứ Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc hướng dẫn một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Công văn số 2191/TTg-ĐMDN ngày 03/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án sắp xếp DN 100% vốn nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2014 – 2015;

Căn cứ Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 13/12/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Long “Ban hành kế hoạch thực hiện cổ phần hóa và thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2014-2015”;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trên địa bàn Vĩnh Long giai đoạn 2014-2015;

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 13/01/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa tại Công ty TNHH Một thành viên Công trình Công cộng Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-BCĐ ngày 28/01/2015 của Ban Chỉ đạo cổ phần hóa về việc thành lập Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo cổ phần hóa tại Công ty TNHH Một thành viên Công trình Công cộng Vĩnh Long;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500169888 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp lần đầu ngày 22/7/2010 và thay đổi lần thứ 1 ngày 13/01/2015;

Căn cứ Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 21/10/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Công trình Công cộng Vĩnh Long để thực hiện cổ phần hóa;

Căn cứ Biên bản Hội nghị người lao động thông qua phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Công trình Công cộng Vĩnh Long ngày 21/10/2015.

Công ty TNHH Một thành viên Công trình Công cộng Vĩnh Long xây dựng phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Công trình Công cộng Vĩnh Long cụ thể như sau:

PHẦN I: THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP - XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG

1. Quá trình hình thành và phát triển Công ty

Công ty TNHH MTV Công trình Công cộng Vĩnh Long tiền thân là phòng Quản lý Đô thị hoạt động dưới hình thức là doanh nghiệp Nhà nước trong lĩnh vực công ích theo quyết định số 2414/QĐ - UBT, ngày 09/12/1996 của UBND tỉnh Vĩnh Long và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 01/1997.

Ngày 10 tháng 4 năm 2009, Chính phủ ban hành Nghị định số 16/NĐ-CP, về việc thành lập thành phố Vĩnh Long thuộc tỉnh Vĩnh Long. Thành phố Vĩnh Long đã trở thành trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của tỉnh và có nhiều bước phát triển nổi bật. Cùng với sự phát triển của thành phố Vĩnh Long, Công ty TNHH MTV Công trình Công cộng Vĩnh Long ngày càng được xây dựng và phát triển.

Ngày 13/7/2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 1645/QĐ - UBND về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Công trình Công cộng Vĩnh Long thành Công ty TNHH MTV Công trình Công cộng Vĩnh Long với số vốn điều lệ là 16.599.693.917 đồng.

Việc chuyển đổi trở thành Công ty TNHH MTV Công trình Công cộng Vĩnh Long được xem là mốc đánh dấu sự phát triển của doanh nghiệp trong giai đoạn mới, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đang thực hiện trong lĩnh vực công ích. Trong mô hình hoạt động mới, doanh nghiệp đã chủ động tìm kiếm các kế hoạch đặt hàng ổn định từ Nhà nước cũng như tranh thủ sự hỗ trợ từ các nguồn vốn khác nhằm xây dựng công ty và góp phần phát triển, nâng cao tiềm năng và vị thế của Thành phố Vĩnh Long.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã gặp không ít khó khăn về vốn, thiết bị nhưng đã phát huy tính chủ động sáng tạo, khắc phục khó khăn nên Công ty đã không ngừng phát triển. Với khởi nguồn chỉ có 16.599.693.917 đồng vốn điều lệ cùng với 166 cán bộ công nhân viên cộng với sự phấn đấu, nỗ lực của tập thể, cũng như sự quan tâm, tạo điều kiện của các cơ quan ban ngành, hiện nay Công ty đã có mức vốn đầu tư của chủ sở hữu lên đến hơn 27,5 tỷ đồng và duy trì, đảm bảo công ăn việc làm cho 227 cán bộ viên chức và người lao động.

Thực hiện chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và thực hiện Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trên địa bàn

Vĩnh Long giai đoạn 2014 - 2015, Công ty đã triển khai thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp.

2. Tên, địa chỉ trụ sở chính Công ty

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG.**
- Tên viết tắt: VIPUCO LTD
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH LONG PUBLIC WORKS LTD COMPANY
- Địa chỉ trụ sở: Số 86 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- Điện thoại: (84-70) 3822 729
- Fax: (84-70) 3831 283
- Email: ctccvl@gmail.com
- Mã số thuế: 1500169888

- Logo:



3. Hình thức sở hữu

Công ty được chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1645/QĐ - UBND ngày 13/7/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc chuyển đổi Công ty Công trình Công cộng Vĩnh Long thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công trình Công cộng Vĩnh Long do Nhà nước là chủ sở hữu.

4. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500169888 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp lần đầu ngày 22/7/2010 và thay đổi lần thứ 1 ngày 13/01/2015, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

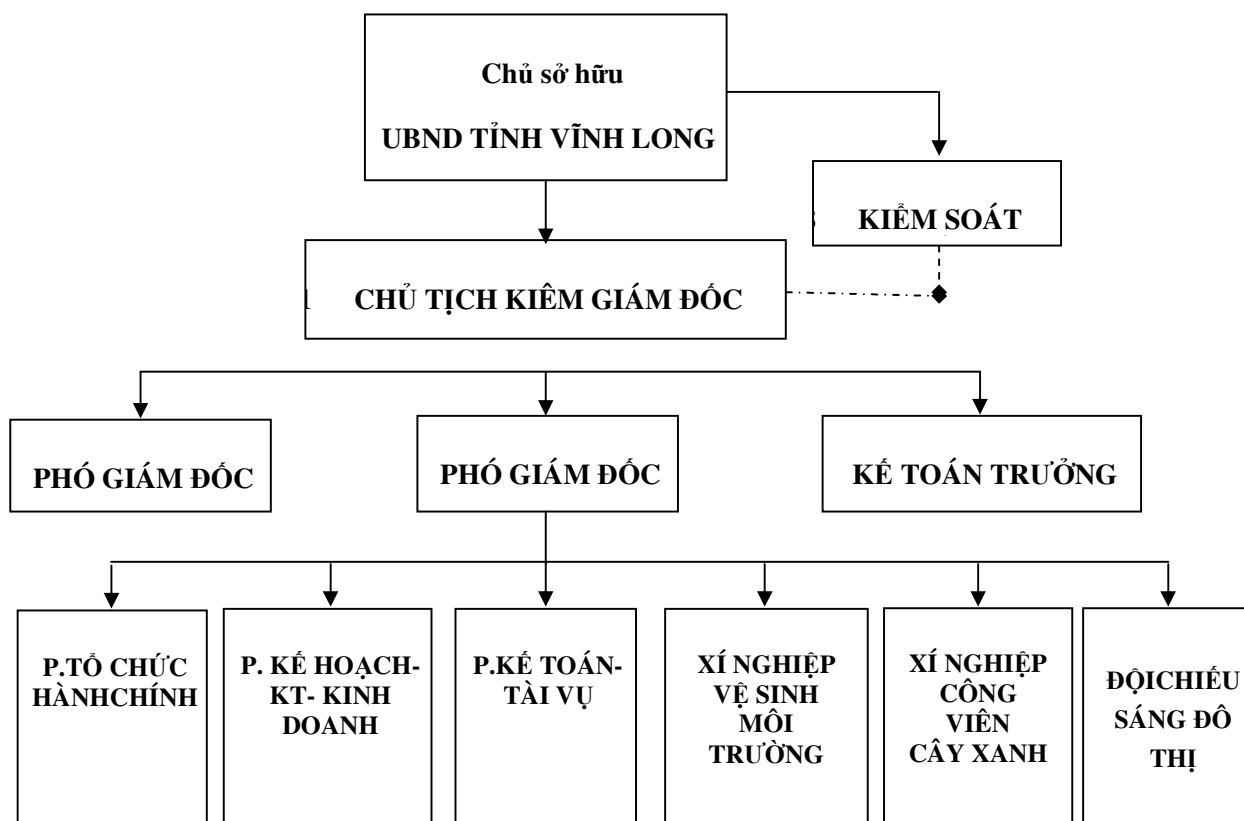
Stt	Tên ngành, nghề kinh doanh chính	Mã ngành
1	Thu gom rác thải không độc hại; Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp.	3811 (chính)
2	Thu gom rác thải độc hại; Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải độc hại, rác thải y tế.	3812

Stt	Tên ngành, nghề kinh doanh chính	Mã ngành
3	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp	3821
4	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải nguy hại, rác y tế	3822
5	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Dịch vụ mua bán vật tư chuyên ngành	4669
6	Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng	4100
7	Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Sửa chữa nâng cấp đường giao thông nội thị theo quy hoạch, xây dựng quản lý điểm đỗ xe trong đô thị. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)	4210
8	Xây dựng công trình công ích; Chi tiết: Xây dựng quản lý, sửa chữa các công trình văn hóa, phúc lợi công cộng, vỉa hè, hệ thống cấp, thoát nước, điện chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh đô thị. Khu nghĩa địa, hỏa táng, công tác vệ sinh được đảm bảo vận chuyển xử lý rác, xây dựng hệ thống vệ sinh công cộng. Xây dựng các công trình: thủy lợi, đường dây và trạm biến điện	4220
9	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng các công trình: công nghiệp, thủy lợi	4290
10	Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: San lấp mặt bằng	4312
11	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933

5. Cơ cấu tổ chức và bộ máy hiện nay của Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH MTV Công trình Công cộng Vĩnh Long hiện được tổ chức theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2005, Quyết định 1645/QĐ - UBND ngày 13/7/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc chuyển Công ty Công trình Công cộng thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Theo Cơ cấu tổ chức hiện tại, Công ty TNHH MTV Công trình Công cộng Vĩnh Long có sơ đồ tổ chức như sau:



❖ Tổ chức bộ máy Công ty

- **Chủ sở hữu:** Là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long có quyền hạn như sau:
 - Quyết định nội dung, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
 - Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty;
 - Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, tiền lương, tiền thưởng và các lợi ích khác của Chủ tịch công ty; thông qua đề Chủ tịch công ty bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, quyết định tiền lương, tiền thưởng và các lợi ích khác của Giám đốc công ty;
 - Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - Quyết định các hợp đồng mua, bán tài sản, hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính của

năm gần nhất của công ty hoặc vượt quá vốn Điều lệ của Công ty và các hợp đồng vượt quá quyền hạn của công ty;

- Quyết định tăng vốn Điều lệ của công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn Điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác;
 - Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;
 - Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;
 - Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế hoặc xử lý lỗ của Công ty và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty;
 - Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;
 - Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi hoàn thành giải thể hoặc phá sản;
 - Cử Chủ tịch, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng Công ty đi nước ngoài học tập, công tác theo đề nghị của Chủ tịch công ty.
 - Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.
- **Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty:** gồm những nhiệm vụ chính sau:
- Quyết định các dự án đầu tư có giá trị không quá 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính của năm gần nhất của công ty, nhưng không vượt quá vốn Điều lệ của Công ty sau khi đã được chủ sở hữu thông qua;
 - Quyết định các hợp đồng mua bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản và hợp đồng khác có giá trị từ 30% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty và không vượt quá vốn Điều lệ của Công ty. Thời hạn của các hợp đồng cho vay, cho thuê vốn, tài sản của Công ty không được vượt quá thời hạn đảm nhiệm chức vụ của Chủ tịch công ty, nếu quá thời hạn đảm nhiệm chức vụ thì phải trình chủ sở hữu xem xét;
 - Quyết định giá mua, giá bán sản phẩm, dịch vụ của công ty, trong điều hành sản xuất kinh doanh theo quy chế quản lý tài chính của công ty.
 - Quyết định phương án tổ chức quản lý, biên chế và sử dụng bộ máy quản lý, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng lao động; thang lương, bảng lương, phụ cấp lương làm cơ sở để xếp lương, trả lương cho người lao động của Công ty theo quy định của pháp luật ;
 - Quyết định thuê, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức khen thưởng, kỷ luật và

quyết định mức lương, lợi ích khác đối với người đại diện phần vốn góp của Công ty tại doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật sau khi được chấp thuận của chủ sở hữu Công ty;

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty;
 - Quyết định cơ cấu tổ chức, thành lập, giải thể các phòng ban và các đơn vị kinh tế trực thuộc Công ty theo quy định của pháp luật;
 - Triển khai thực hiện các quyết định của Chủ sở hữu;
 - Báo cáo Chủ sở hữu kết quả và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - Cử cán bộ, công nhân viên trong Công ty đi nước ngoài học tập, công tác, trừ các chức danh cán bộ thuộc thẩm quyền quyết định của chủ sở hữu Công ty; mời các đối tác kinh doanh nước ngoài đến làm việc tại Công ty theo quy định của pháp luật.
- **Ban giám đốc:** Điều hành toàn bộ hoạt động của công ty, bao gồm các nhiệm vụ chính:
- Tổ chức triển khai thực hiện các quyết định của chủ sở hữu, kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư. Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức và quy chế quản lý nội bộ Công ty theo đúng điều lệ.
 - Ký các văn bản, hợp đồng, chứng từ theo sự phân cấp của Điều lệ Công ty.
 - Báo cáo tình hình hoạt động tài chính, kết quả kinh doanh và chịu trách nhiệm toàn bộ hoạt động của Công ty với chủ sở hữu.
 - Kiến nghị phương án tái cơ cấu Công ty, sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - Tuyển dụng lao động;
- **Kiểm soát viên:** do Chủ sở hữu bổ nhiệm, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính, giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty.
- **Các phòng ban nghiệp vụ và đơn vị trực thuộc bao gồm:**
- Phòng Tổ chức – Hành chính;
 - Phòng Kế toán – Tài vụ;
 - Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật - Kinh doanh;

- Xí nghiệp Vệ sinh môi trường;
- Xí nghiệp Công viên cây xanh;
- Đội chiếu sáng đô thị.

- *Chức năng, nhiệm vụ từng phòng ban và các đơn vị trực thuộc:*

- ***Phòng Tổ chức- Hành chính:***

Tham mưu giúp việc cho Ban Giám đốc Cty: Công tác quản trị ;công tác quản lý tổ chức, tuyển dụng, đào tạo cán bộ;Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ; tổng hợp báo cáo;Theo dõi ngày công lao động; tính thang điểm lương hàng tháng; thực hiện các chính sách bảo hiểm xã hội – y tế - lao động của cán bộ VC-NLĐ và thường trực công tác thi đua khen thưởng;Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm; ý thức chấp hành tổ chức kỷ luật, nội qui, quy chế lao động và các hoạt động thường xuyên của công ty, trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

- ***Phòng Kế toán – Tài vụ:***

Tham mưu giúp việc cho Ban Giám đốc Cty về lĩnh vực tài chính: Tập hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh,điều phối chính xác và kịp thời các dòng tiền ;Quản lý thu chi tài chính;Theo dõi giá thành sản phẩm; Thanh, quyết toán các công trình đầu tư xây dựng cơ bản; Thực hiện quyết toán và báo cáo tài chính theo định kỳ.

- ***Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật - Kinh doanh:***

Tham mưu giúp việc cho Ban Giám đốc Cty về lĩnh vực kế hoạch – kỹ thuật – kinh doanh: Quản lý chiến lược và kế hoạch kinh doanh ; Quản lý tiêu chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật và chất lượng sản phẩm của toàn Công ty. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, theo dõi quá trình hoạt động sản xuất, tổng hợp báo cáo định kỳ, nghiệm thu sản phẩm; Quản lý kỹ thuật, cung ứng vật tư thiết bị, sửa chữa phương tiện, thiết bị chuyên dùng. Tham mưu cho Lãnh đạo Cty theo dõi và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản.

- ***Xí nghiệp Vệ sinh môi trường:***

Thực hiện các nhiệm vụ do Ban giám đốc Công ty giao. Cụ thể như sau:

- Công tác thu gom,vận chuyển và xử lý rác, quản lý vận hành bãi rác, quét rác đường phố-chợ, kéo rác phố;
- Quản lý –vận hành hệ thống thoát nước đô thị;
- Dịch vụ rút hầm cầu;
- Gia công cơ khí, bảo trì và sửa chữa các trang thiết bị-công cụ lao động, phương tiện;
- Thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh - dịch vụ.

- ***Xí nghiệp Công viên cây xanh:***

Quản lý, chăm sóc các công viên trong thành phố Vĩnh Long, vòng xoay, dải phân cách, hệ thống cây xanh đô thị.

Thực hiện nhiệm vụ kinh doanh-dịch vụ về hoa kiểng, cây xanh.

- ***Đội chiếu sáng đô thị:***

Quản lý vận hành hệ thống công cộng trên địa bàn thành phố Vĩnh Long;

Thực hiện nhiệm vụ kinh doanh- dịch vụ điện chiếu sáng công cộng.

II. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CÔNG TY

1. Đánh giá môi trường hoạt động của công ty

Những năm gần đây, kinh tế Việt Nam đã trải qua thời kỳ khá khó khăn và bất ổn, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) có xu hướng giảm và mức thấp nhất ở năm 2012, mặc dù đã có chuyển biến tích cực và đang có xu hướng tăng trở lại trong hai năm gần đây, nhưng tốc độ tăng trưởng còn chậm.

Bước sang năm 2015, Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu rộng, tình hình kinh tế xã hội có những thuận lợi, nhưng cũng không ít rủi ro, thách thức, còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp, cạnh tranh gay gắt hơn. Trước tình hình đó, Chính phủ xác định mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 là: Tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, phấn đấu tăng trưởng kinh tế cao hơn và vững chắc hơn năm 2014... Đồng thời, nhiều chính sách tháo gỡ và kích thích kinh tế đã được ban hành và có tác dụng tích cực: điều hành lãi suất, tỷ giá, quản lý chặt chẽ nợ công, tăng cường kiểm soát thị trường, giá cả, đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, trong đó tập trung cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại DN, nghiên cứu xây dựng kế hoạch kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020. Do vậy 6 tháng đầu năm 2015, tăng trưởng GDP đạt mức 6,28% - mức cao nhất so với cùng kỳ trong vòng 5 năm trở lại đây, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,53%, gần gấp 2 lần so với cùng kỳ năm trước, khu vực dịch vụ tăng trưởng khá với mức 5,9%, tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiếp tục tăng cao, trong đó, đáng chú ý là bán buôn và bán lẻ tăng 8,35% so với cùng kỳ năm 2014.

Bên cạnh đó, chính sách phát triển đô thị và sự tăng dân số làm cho các khu đô thị ngày càng đông đúc cùng với các công trình nhà máy, xí nghiệp được đầu tư, xây dựng ngày càng nhiều đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh của Công ty trong môi trường kinh tế thị trường còn hạn chế, trong xu thế các hoạt động dịch vụ công ích đang được khuyến khích thực hiện theo cơ chế đấu thầu, nên tiềm ẩn mức độ cạnh tranh cao và rủi ro khá lớn.

Đánh giá của UBND tỉnh cho thấy, các năm qua Vĩnh Long luôn quan tâm xây dựng và cải thiện môi trường cạnh tranh, nâng cao chất lượng điều hành kinh tế. Qua đó, thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, được thể hiện trong chỉ đạo điều hành sáng tạo, linh hoạt của lãnh đạo tỉnh đã kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp (DN), nhà đầu tư.

Ngoài việc triển khai và vận dụng tốt các chính sách ưu đãi đầu tư của Chính phủ, tỉnh cũng đã vận dụng để xây dựng các cơ chế ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ đầu tư riêng của địa phương và đã 4 lần thay đổi, bổ sung.

Hiện đang thực hiện Quyết định số 07 của UBND tỉnh cho phù hợp điều kiện phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. Điều này đã tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thân thiện, hỗ trợ phát triển DN, nhất là khu vực kinh tế tư nhân. Cụ thể, đối với các dự án thuộc diện khuyến khích hỗ trợ đầu tư, tỉnh hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu điện, cấp thoát nước, đường giao thông đến hàng rào các khu công nghiệp, hỗ trợ tài chính DN đào tạo nguồn nhân lực.

Minh bạch về cung cấp thông tin, quy hoạch, kế hoạch, dự án, công trình, chính sách, thủ tục có liên quan đến đầu tư. Riêng với dự án xây dựng nhà ở xã hội, được hỗ trợ thêm về tiếp cận nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi, hỗ trợ lãi suất...

2. Những thuận lợi và khó khăn:

Trong năm vừa qua, một số yếu tố sau đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Công trình Công cộng Vĩnh Long (VIPUCO LTD) :

a) Những thuận lợi

- VIPUCO LTD nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Vĩnh Long, các Sở, ban, ngành của tỉnh và chính quyền các cấp từ địa phương đến Trung ương, đã tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đã được cấp trên giao hàng năm cho Công ty.
- Đảng ủy, Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty, Ban Giám đốc Công ty, các tổ chức đoàn thể quần chúng, cùng tập thể cán bộ công nhân viên, người lao động trong Công ty luôn đoàn kết nhất trí trong công tác lãnh đạo và điều hành sản xuất kinh doanh.

- Ban lãnh đạo Công ty có kinh nghiệm nhiều năm trong ngành, tâm huyết và có trách nhiệm với công việc. Đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhiều kinh nghiệm, tinh thần đoàn kết và tự giác cao.
- VIPUCO LTD đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong hoạt động công ích như: thu gom và xử lý rác thải, quản lý và vận hành hệ thống chiếu sáng, quản lý và chăm sóc công viên- cây xanh. Đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn kỹ thuật có kinh nghiệm trong việc quản lý các dự án từ khâu đàm phán, lựa chọn các nhà thầu tham gia thực hiện nhiệm vụ tư vấn, cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây dựng công trình.
- Các dự án đầu tư có nguồn vốn lớn của Công ty được Trung ương hỗ trợ và nguồn vốn đối ứng của Tỉnh đầu tư, làm giảm áp lực về vốn đầu tư phát triển cho Công ty.

b) Những khó khăn.

- Giá bán các sản phẩm, dịch vụ của Công ty theo đơn giá dịch vụ công ích của UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành, trong khi đó các nguyên, nhiên, vật liệu,... đầu vào của Công ty liên tục tăng, nên yếu tố ảnh hưởng tới giá thành tăng sẽ mất nhiều thời gian từ khi cần điều chỉnh giá do các giai đoạn lập, trình các cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt, làm giảm tính linh hoạt trong cơ chế hoạt động của Công ty, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh Công ty.
- Một số máy móc, thiết bị của Công ty đang sử dụng, được trang bị từ nhiều năm trước, đã cũ, có nhiều hư hỏng, hiệu quả thấp. Công ty đang có kế hoạch để đầu tư thay thế dần các máy móc thiết bị này, tuy nhiên việc đầu tư này đòi hỏi nguồn vốn lớn, trong khi đó nguồn vốn của Công ty hiện có giới hạn.
- Năng lực cạnh tranh của Công ty trong môi trường kinh tế thị trường còn hạn chế, trong xu thế các hoạt động dịch vụ công ích đang được khuyến khích thực hiện theo cơ chế đấu thầu, nên tiềm ẩn mức độ cạnh tranh cao và rủi ro khá lớn.
- Địa bàn các khu dân cư của tỉnh nằm trên phạm vi rộng lớn, thiếu tập trung, Công ty đang gặp khó khăn về nguồn vốn đầu tư, do vậy để đáp ứng nhu cầu của dân cư cần có sự hỗ trợ vốn từ ngân sách Nhà nước cho các thành phố, thị xã và các huyện để phát triển.
- Đa số CB.CNV Công ty có nhiều kinh nghiệm nhưng trình độ chưa đồng đều, cán bộ kỹ thuật được đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau còn thiếu thực tiễn,

trình độ quản lý còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu trong công tác quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu

Với kinh nghiệm hơn 30 năm hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ phục vụ công ích trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, Công ty có những lợi thế nhất định về khách hàng và kinh nghiệm phục vụ dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ vệ sinh môi trường, thu gom, xử lý rác thải; quản lý, vận hành chiếu sáng công cộng và quản lý, chăm sóc công viên, cây xanh. Các sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu của Công ty cụ thể như sau:

a) Dịch vụ vệ sinh môi trường, thu gom, xử lý rác thải:

Hiện nay, công việc quét rác đường phố, kéo rác ngõ, hẻm, thu gom vận chuyển các loại rác sinh hoạt, rác kinh doanh, quản lý vận hành hệ thống thoát nước của thành phố Vĩnh Long đều do Công ty thực hiện. Cùng với sự phát triển của đô thị khối lượng rác thu gom, vận chuyển và xử lý ngày càng nhiều. Vì vậy hằng năm Công ty không ngừng nâng cấp và thay thế các trang thiết bị, nhằm nâng cao năng lực hoạt động, đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

b) Quản lý, vận hành Chiếu sáng công cộng:

Song song với hoạt động thu gom xử lý rác thải, Công ty còn thực hiện công tác quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng, thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên địa bàn thành phố Vĩnh Long.

Việc tổ chức chiếu sáng đô thị phải bảo đảm các chức năng chiếu sáng cho các hoạt động của đô thị về ban đêm, góp phần tôn tạo diện mạo, mỹ quan đô thị. Hiện nay Công ty đang đảm trách chiếu sáng công cộng. Toàn bộ số lượng đèn chiếu sáng được hoạt động theo cơ chế tắt mở tự động. Thời gian bật - tắt hệ thống chiếu sáng sẽ được điều chỉnh tùy theo mùa trong năm cho phù hợp. Trong những năm qua nhằm thực hiện chủ trương tiết kiệm và bảo vệ môi trường, Công ty đã áp dụng nhiều biện pháp tiết giảm điện năng đạt hiệu quả, đã góp giảm chi ngân sách Nhà nước đáng kể.

c) Quản lý và chăm sóc công viên - cây xanh:

Công ty cung cấp các dịch vụ liên quan đến trồng và thi công, chăm sóc cây công trình, tham cỏ với đội ngũ công nhân chuyên nghiệp. Các dịch vụ cụ thể như sau:

- Dịch vụ chăm sóc cây tổng quát: tưới nước, bón phân, phun thuốc trừ sâu, cắt tỉa cành cây, thu gom lá rụng, chăm sóc cây xanh tiểu cảnh, cây xanh công viên, chăm sóc cây xanh,...
- Dịch vụ cắt cỏ tổng quát: cắt cỏ, thu gom cỏ, vận chuyển và xử lý cỏ, phun

thuốc trừ cỏ, cắt cỏ phát hoang, cắt cỏ công trình tiểu cảnh, chăm sóc cỏ, trồng cỏ mới, cắt cỏ duy trì thường xuyên, cắt cỏ định kỳ,...

4. Giá trị, sản lượng sản phẩm dịch vụ qua các năm:

Với ngành nghề kinh doanh đa dạng, doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ ba hoạt động chủ yếu là: (i) dịch vụ vệ sinh môi trường, thu gom và xử lý rác; (ii) dịch vụ chiếu sáng công cộng và (iii) hoạt động quản lý, chăm sóc cây xanh. Cơ cấu doanh thu của Công ty trong từng lĩnh vực hoạt động qua các năm cụ thể như sau:

(Đvt: triệu đồng)

Stt	Chỉ tiêu	2012		2013		2014	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1	Doanh thu thuần	36.623	89,98%	42.142	93,09%	45.581	90,75%
1.1	Thu gom và xử lý rác	24.024	59,03%	27.905	61,64%	28.268	56,28%
1.2	Dịch vụ chiếu sáng công cộng	1.459	3,58%	1.637	3,62%	1.981	3,94%
1.3	Quản lý và chăm sóc cây xanh	9.608	23,61%	11.180	24,70%	14.133	28,14%
1.4	Dịch vụ khác	1.533	3,77%	1.420	3,14%	1.200	2,39%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	85	0,21%	83	0,18%	57	0,11%
3	Doanh thu khác	3.992	9,81%	3.046	6,73%	4.592	9,14%
Tổng cộng		40.700	100,00%	45.270	100,00%	50.230	100,00%

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2012, 2013 và 2014

5. Nguồn nguyên vật liệu:

Nguyên vật liệu chính liên quan đến quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty là xăng – dầu các loại, điện chiếu sáng, nước, phân bón, nguyên nhiên liệu xử lý rác thải; vật liệu xây dựng phục vụ cho việc duy tu và thi công đường, hè phố,... Sự biến động giá cả của các mặt hàng nguyên vật liệu này sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận và hiệu quả hoạt động của Công ty.

6. Chi phí sản xuất:

Cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty giai đoạn 2012 -2014 cụ thể như sau:

(Đvt: triệu đồng)

Stt	Chỉ tiêu	2012		2013		2014	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1	Giá vốn hàng bán	24.621	71,29%	28.807	74,12%	30.215	71,36%
1.1	Thu gom và xử lý rác	16.050	46,47%	20.353	52,37%	18.843	44,51%
1.2	Dịch vụ chiếu sáng công cộng	1.063	3,08%	1.028	2,64%	1.232	2,91%
1.3	Quản lý và chăm sóc cây xanh	7.059	20,44%	6.894	17,74%	9.623	22,73%
1.4	Dịch vụ khác	449	1,30%	532	1,37%	517	1,22%
2	Chi phí tài chính	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
3	Chi phí bán hàng	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.082	20,51%	7.548	19,42%	9.220	21,78%
5	Chi phí khác	2.834	8,21%	2.512	6,46%	2.903	6,86%
	Tổng cộng	34.537	100,00%	38.867	100,00%	42.338	100,00%

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2012, 2013 và năm 2014 của Công ty.

7. Trình độ công nghệ và năng lực sản xuất:

So với các công ty hoạt động trong cùng lĩnh vực hiện nay, Công ty thuộc nhóm doanh nghiệp có trình độ công nghệ ở mức trung bình ngành. Phương tiện vận tải của Công ty ngoài một số được sản xuất trước năm 2000, còn lại mới được đầu tư trong vòng 05 năm trở lại đây với nhiều phương tiện chuyên dùng như xe tưới cây, xe cuốn ép chở rác, xe hút chất thải... Để đảm bảo đội xe vận hành tốt, Công ty có tổ sửa chữa chuyên phục vụ việc sửa chữa nhỏ và thay thế phụ tùng của các xe khi cần thiết. Máy móc thiết bị của tổ sửa chữa được trang bị tương đối đầy đủ.

8. Tình hình nghiên cứu phát triển sản phẩm mới

Với đặc thù loại hình kinh doanh của Công ty là hoạt động cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực công ích, Công ty chủ yếu tập trung thực hiện các dịch vụ hiện có: thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải; quản lý, vận hành hệ thống thoát nước; quản lý, chăm sóc hệ thống công viên - cây xanh; quản lý, vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng và các hoạt động dịch vụ khác. Trong tương lai, khi chuyển đổi qua công ty cổ phần trong điều kiện thuận lợi, dự kiến phát triển thêm một số dịch vụ về môi trường.

9. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm và dịch vụ

Trong hoạt động kiểm tra chất lượng, Công ty áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001 - 2008 để quản lý chung và các tiêu chuẩn quy định cho từng loại sản phẩm, dịch vụ riêng biệt. Bên cạnh đó, quá trình làm việc của từng Đội, Xí nghiệp được quản lý, giám sát thông qua Nhật ký công tác và Báo cáo kết quả công việc hằng tháng. Ngoài công tác tự kiểm tra của Công ty, còn có sự phối hợp kiểm tra, giám sát của các đơn vị đặt hàng để tiến hành nghiệm thu xác nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm dịch vụ, làm cơ sở cho việc nghiệm thu, thanh toán.

10. Hoạt động marketing:

Hoạt động Marketing được Ban lãnh đạo Công ty đặc biệt chú trọng. Công ty quảng bá hình ảnh, chức năng, nhiệm vụ, năng lực, kết quả hoạt động . . . của Công ty thông qua trang thông tin điện tử của Công ty, qua báo chí, tạp chí, phát thanh, truyền hình, các kênh công tác xã hội và đoàn thể trong tỉnh cũng như trong nước.

11. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế:

Từ khi thành lập cho đến nay, logo của Công ty được sử dụng thống nhất như sau:



Hiện tại, Công ty đang tiến hành đăng ký hình ảnh logo với Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ khoa học và Công nghệ.

12. Các hợp đồng lớn đang thực hiện:

STT	SỐ HĐ	TÊN ĐỐI TÁC	NỘI DUNG	GIÁ TRỊ	THỜI GIAN
1	01/2014/HĐDVCI	UBND tỉnh Vĩnh Long	Thực hiện các dịch vụ công ích	37.822.999.000	2014
2	09/HĐ.2014	V.P. tỉnh Vĩnh Long	Chăm sóc cây kiềng các loại, thăm cỏ nhung trong k.viên vp T.ủy	204.668.000	2014
3	06/HĐ.2014	V.P. tỉnh Vĩnh Long	Chăm sóc cây kiềng các loại, thăm cỏ nhung trong k.viên vp T.ủy	79.561.000	2014
4	14/2014/HĐ-TCXD	Phòng QLĐT	Vận hành ngăn lũ và van 1 chiều Vĩnh Long	499.251.120	2014
5	11/2014/HĐ-TCXD	Phòng QLĐT	Cải tạo, xử lý cục bộ HTTN trên địa bàn TP Vĩnh Long	1.017.786.000	2014

Nguồn: VIPUCO LTD

13. Đánh giá nguồn nhân lực:

- Nguồn nhân lực:

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là 216 người, cơ cấu lao động theo trình độ được thể hiện trong bảng sau:

TIÊU CHÍ	SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ
I. Phân theo trình độ lao động		
Trên đại học	2	10,82%
Đại học, cao đẳng	35	16,22%
Trung cấp, công nhân kỹ thuật	37	17,12%
Phổ thông trung học	142	65,74%
II. Phân theo hợp đồng lao động		
Hợp đồng lao động không xác định thời hạn	216	100,00%
Hợp đồng lao động ngắn hạn từ 1 - 3 năm		
Hợp đồng lao động dưới 1 năm		

Nguồn: VIPUCO LTD

- Bố trí sử dụng lao động

Trong những năm qua, công tác tổ chức cán bộ và bố trí sử dụng lao động của Công ty luôn được quan tâm. Toàn bộ lao động đều được Công ty giao kết hợp đồng lao động không thời hạn, bố trí sử dụng phù hợp và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định của Nhà nước.

- Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm:

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014
Thu nhập bình quân (ngàn đồng/người/tháng)	4.500	5.000	5.500	6.000

Nguồn: VIPUCO LTD

- Công tác phát triển nguồn nhân lực

Công ty luôn quan tâm đến việc bố trí, sử dụng hợp lý người lao động có năng lực và tích cực xây dựng các cơ chế để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng đòi hỏi của doanh nghiệp. Hàng năm, Công ty tổ chức, tham gia nhiều chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, tay nghề cho cán bộ, công nhân, viên chức.

14. Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty trước khi Cổ phần hóa:

a) Tình hình tài chính:

Các chỉ tiêu cơ bản về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2012 - 2014 của Công ty như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	26.060.171.356	37.032.285.805	52.623.301.196
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7.474.704.492	5.131.574.390	9.054.152.781
1	Tiền	111	7.474.704.492	5.131.574.390	9.054.152.781
2	Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II	Các khoản ĐTTC ngắn hạn	120	-	-	-
1	Đầu tư chứng khoán NH	121	-	-	-
2	Dự phòng giảm giá ĐTNH khác	129	-	-	-
III	Các khoản phải thu	130	17.923.960.987	30.627.838.922	40.868.793.300
1	Phải thu khách hàng	131	17.033.653.267	29.319.031.816	40.258.340.585
2	Trả trước cho người bán	132	592.108.000	1.101.008.000	607.840.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			-
5	Các khoản phải thu khác	135	298.199.720	207.799.106	77.193.614
6	DP-các khoản phải thu khó đòi (*)	139	-	-	(74.580.899)
IV	Hàng tồn kho	140	362.355.335	770.749.745	238.132.477
1	Hàng tồn kho	141	362.355.335	770.749.745	238.132.477
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	299.150.542	502.122.748	2.462.222.638
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	45.654.600	50.624.600	48.248.727
3	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10.828.705	-	-

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
4	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	-	-	5.995.699
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	242.667.237	451.498.148	2.407.978.212
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	13.680.109.922	13.028.631.263	12.434.281.710
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218			
5	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khác	219	-	-	-
II	Tài sản cố định	220	13.661.343.422	13.008.571.718	12.434.281.710
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13.661.343.422	13.008.571.718	12.434.281.710
	+ Nguyên giá	222	23.934.900.701	24.857.975.957	26.289.941.011
	+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(10.273.557.279)	(11.849.404.239)	(13.855.659.301)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
	+ Nguyên giá	225	-	-	-
	+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
	+ Nguyên giá	228	-	-	-
	+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-	-
4	Chi phí XDCB dở dang	230	-	-	-
III	Bất động sản đầu tư	240	-	-	-
	+ Nguyên giá	241	-	-	-
	+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1	Đầu tư vào Công ty con	251	-	-	-
2	Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	252	-	-	-

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
3	Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260	18.766.500	20.059.545	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	18.766.500	20.059.545	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	39.740.281.278	50.060.917.068	65.057.582.906
NGUỒN VỐN					
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	14.290.768.247	23.303.556.575	37.125.052.820
I	Nợ ngắn hạn	310	14.290.768.247	23.303.556.575	37.119.316.340
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-	-
2	Phải trả cho người bán	312	241.801.000	79.713.000	38.793.000
3	Người mua trả tiền trước	313	71.414.688	1.210.153.741	508.903.934
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	2.118.418.307	3.904.024.590	6.410.584.264
5	Phải trả người lao động	315	8.530.854.969	13.035.542.614	20.843.675.890
6	Chi phí phải trả	316	41.817.666	252.852.091	141.600.903
7	Phải trả các đơn vị nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	-	-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	104.330.648	36.791.682	59.162.940
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	3.182.130.969	4.784.478.857	9.116.595.409
II	Nợ dài hạn	330	-	-	5.736.480
1	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334			-

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			5.736.480
9	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	-	-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25.449.513.031	26.757.360.493	27.932.530.086
I	Vốn chủ sở hữu	410	24.837.198.793	26.099.750.793	27.526.544.793
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22.671.685.751	23.934.237.751	25.361.031.751
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414	-	-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	-	-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	192.143.238	2.165.513.042	2.165.513.042
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	1.973.369.804		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420	-	-	-
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	612.314.238	657.609.700	405.985.293
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	612.314.238	657.609.700	405.985.293
3	Nguồn kinh phí đã hthành từ TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	39.740.281.278	50.060.917.068	65.057.582.906

(Nguồn: BCTC năm 2012, 2013 và 2014 của Công ty)

b) Kết quả kinh doanh:

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	2012	2013	2014
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	40.700	45.270	50.230
2	Trong đó, doanh thu thuần:	40.410	45.149	50.097
3	Tổng chi phí	34.537	38.867	42.339
5	Lợi nhuận trước thuế	6.163	6.404	7.891
6	Lợi nhuận sau thuế	5.072	4.803	6.155
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	12,8%	9,6%	9,5%
8	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	20,40%	18,40%	22,40%
9	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	12,46%	10,50%	12,30%

(Nguồn: BCTC năm 2012, 2013 và 2014 của Công ty)

15. Vị thế của Công ty so với các Doanh nghiệp khác cùng ngành nghề:

Công ty được các Ngành, các cấp chính quyền, tạo điều kiện cung cấp dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh cũng như các khu vực phụ cận, nên Công ty luôn giữ vị thế dẫn đầu trong việc cung cấp các dịch vụ công ích trên địa bàn. Ngoài ra, Công ty còn nhận được nhiều sự quan tâm của các cơ quan ban ngành trong tỉnh, đây là điều thuận lợi khi tham gia các công trình công ích của tỉnh và nâng cao vị thế uy tín của Công ty.

Bên cạnh đó, quá trình tập trung dân cư và đô thị hóa đang diễn ra trên địa bàn tỉnh, đã thúc đẩy nhu cầu sử dụng các dịch vụ công ích ngày càng tăng. Do nhu cầu cuộc sống phát triển, các cấp ủy Đảng và chính quyền luôn quan tâm đến việc phát triển dịch vụ công ích, nhằm phục vụ tốt hơn đời sống nhân dân, đã làm cho các lĩnh vực hoạt động của Công ty, hứa hẹn nhiều tiềm năng phát triển trong tương lai.

III. HIỆN TRẠNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

Công ty đang quản lý và sử dụng các bất động sản và cơ sở nhà, đất với hình thức thuê đất và trả tiền thuê đất hàng năm, chi tiết các địa điểm như sau:

1. Thửa đất thứ nhất: Văn phòng làm việc Công ty

- Thửa đất số: 100, tờ bản đồ số: 16

- Địa chỉ: Số 86, đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- Diện tích: 712,0 m².
- Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 997652, do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 09/02/2015 (vào sổ cấp GCN: CT03495).
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
 - Phương án sử dụng đất cụ thể: tiếp tục sử dụng làm trụ sở làm việc sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
 - Hình thức: Thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Thửa đất thứ hai: Bãi đậu xe của Công ty

- Thửa đất số: 662, tờ bản đồ số: 05
- Địa chỉ: Khóm 4 phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- Diện tích: 2.367,8 m² (trong đó bãi đậu xe: 1.952,5 m², đường dẫn vào bãi đậu xe: 416,1 m²).
- Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 652171, do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 05/12/2014 (vào sổ cấp GCN: CT07384).
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
 - Phương án sử dụng đất cụ thể: tiếp tục sử dụng làm bãi đậu xe sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
 - Hình thức: Thuê đất trả tiền hàng năm.

3. Thửa đất thứ ba: Khu xử lý rác tại xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long phần Công ty đang quản lý; vận hành 10,2 ha, đất công trong đó:

- Địa chỉ: Ấp Tân phú, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.
- Diện tích: 10,2 ha, trong đó:
 - 2,4 ha; bãi chôn lấp đã đầy, đang tiến hành phủ đỉnh.
 - 2,0 ha; ô chôn lấp rác hợp vệ sinh đang hoạt động.
 - 5,8 ha; gồm hồ sinh học xử lý nước thải của bãi rác và đường nội bộ.
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cấp (đất công).

- Hồ sơ pháp lý:

Stt	Mục đích sử dụng	Năm sử dụng	Diện tích (m ²)	Các văn bản
	Bãi chứa rác Hòa Phú		185.358,3	
1	Bãi chứa rác HP	1997	23.457,2	- QĐ 482/QĐ-TTg, ngày 03/7/1997-Giao đất UBTX. - Tờ trình số 252/TTr-UBT ngày 08/5/1997-Thu hồi đất giao QSDĐ cho UBTX.
2	Xây dựng trạm xử lý rác	2002	35.326	- QĐ 2451/QĐ-UBND ngày 10/7/2002-Thu hồi đất giao QSDĐ Cty CTCC. - Trích bản đồ hiện trạng vị trí mặt bằng.
3	Xây dựng vườn ươm	2003	4.123	- QĐ 1770/QĐ-UBND ngày 07/7/2003-Thu hồi đất.
4	Khu liên hợp xử lý rác thải	2007	120.436,1	- QĐ 2664/QĐ-UBND ngày 25/12/2007-Thu hồi đất
5	Khu liên hợp xử lý rác thải	2007	881,7	- QĐ 2665/QĐ-UBND ngày 25/12/2007-Thu hồi đất
6	Gia cố đê bao	2012	1.134,3	- QĐ 1226/QĐ-UBND ngày 08/8/2012-Giao đất cho Cty. - Trích lục bản đồ địa chính khu đất.

- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:

- Phương án sử dụng đất cụ thể: tiếp tục sử dụng 10,2 ha làm khu xử lý rác sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
- Hình thức: Thuê đất trả tiền hàng năm.

IV. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ

1. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp:

Theo Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 21/10/2015 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một

thành viên Công trình Công cộng Vĩnh Long, giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014 để cổ phần hóa được thể hiện như sau:

Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

- **Tổng giá trị thực tế doanh nghiệp: 71.393.264.323 đồng .**
- **Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: 33.862.226.210 đồng**

Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2
A. TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II+III+IV)	62.840.147.872	71.393.264.323	8.553.116.451
I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	10.216.846.676	14.321.147.578	4.104.300.902
1. Tài sản cố định	10.216.846.676	14.128.652.348	3.911.805.672
a. Tài sản cố định hữu hình	10.216.846.676	14.128.652.348	3.911.805.672
- Nhà cửa vật kiến trúc	460.755.029	1.447.137.145	986.382.116
- Máy móc thiết bị	-	-	-
- Phương tiện vận tải	9.739.117.326	12.681.515.203	2.942.397.877
- Tài sản khác	16.974.321	-	(16.974.321)
b. Tài sản vô hình	-	-	-
c. Bất động sản đầu tư	-	-	-
2. Tài sản dài hạn khác	-	192.495.230	192.495.230
- Công cụ dụng cụ đang dùng	-	192.495.230	192.495.230
II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	52.623.301.196	52.697.882.534	74.581.338
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	9.054.152.781	9.054.153.220	439
- Tiền	9.054.152.781	9.054.153.220	439
- Các khoản tương đương tiền	-	-	-
2. Các khoản phải thu	40.868.793.300	40.943.374.199	74.580.899
- Phải thu khách hàng	40.258.340.585	40.258.340.585	-
- Trả trước cho người bán	607.840.000	607.840.000	-
- Các khoản phải thu khác	77.193.614	77.193.614	-
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(74.580.899)	-	74.580.899
3. Hàng tồn kho	238.132.477	238.132.477	-
- Hàng tồn kho	238.132.477	238.132.477	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	2.462.222.638	2.462.222.638	-

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2
- Chi phí trả trước ngắn hạn	48.248.727	48.248.727	-
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	5.995.699	5.995.699	-
- Tài sản ngắn hạn khác	2.407.978.212	2.407.978.212	-
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	-	4.374.234.211	4.374.234.211
1. Giá trị thương hiệu	-	-	-
2. Giá trị tiềm năng phát triển	-	4.374.234.211	4.374.234.211
IV. Giá trị quyền sử dụng đất	-	-	-
B. TÀI SẢN KHÔNG CẦN DỪNG	1.764.832.174	1.764.832.174	-
C. TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ	452.602.860	452.602.860	-
D. TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KHEN THƯỞNG-PHÚC LỢI	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A+B+C+D)	65.057.582.906	73.610.699.357	8.553.116.451
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP (Mục A)	62.840.147.872	71.393.264.323	8.553.116.451
<i>E1. Nợ thực tế phải trả</i>	<i>37.125.052.820</i>	<i>37.125.052.820</i>	-
<i>E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp</i>	<i>405.985.293</i>	<i>405.985.293</i>	-
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A-(E1+E2)]	25.309.109.759	33.862.226.210	8.553.116.451

Nguồn: Biên bản định giá

2. Tài sản không đưa vào Cổ phần hóa và những vấn đề cần tiếp tục xử lý:

2.1 Tài sản không cần dùng và tài sản chờ thanh lý:

a) Tài sản không cần dùng:

Căn cứ theo Biên bản kiểm kê phân loại tài sản cố định đến ngày 31/12/2014 của Công ty TNHH MTV Công trình công cộng Vĩnh Long, tài sản không cần dùng là các tài sản được ghi nhận trong mục tài sản cố định của Công ty TNHH MTV Công trình công cộng Vĩnh Long, cụ thể:

Stt	Tên tài sản	Đvt	Sl	Năm SD	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
1	Đường vào bãi rác Hòa Phú (vốn ngân sách)			2000	93.223.683	93.223.683	-
2	Công viên Sông Tiền (vốn ngân sách)			2000	820.351.629	820.351.629	-
3	Hệ thống chiếu sáng đường Nguyễn Huệ (vốn ngân sách)	Hệ thống	1	2000	700.391.271	-	700.391.271
4	Hệ thống chiếu sáng đường Phạm Hùng (vốn ngân sách)	Hệ thống	1	2001	1.064.440.903	-	1.064.440.903
Tổng cộng					2.678.407.486	913.575.312	1.764.832.174

b) Tài sản chờ thanh lý:

Căn cứ theo Biên bản kiểm kê phân loại tài sản cố định đến ngày 31/12/2014 của Công ty TNHH MTV Công trình công cộng Vĩnh Long, tài sản chờ thanh lý là các tài sản được ghi nhận trong mục tài sản cố định của Công ty TNHH MTV Công trình công cộng Vĩnh Long, cụ thể:

Stt	Tên tài sản	Đvt	Sl	Năm SD	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
1	Cụm vòi quay	Cái	1	2009	83.159.048	51.974.402	31.184.646
2	Máy photo copy kỹ thuật số	Cái	1	2007	31.200.000	31.200.000	-
3	Thùng rác di động(VCR) (gắn cho xe xe số 64H-1928)	Cái	1	2001	35.860.000	35.860.000	-
4	Lắp đặt mới thùng thùng ép rác kín 5 m3	Cái	1	2012	460.000.000	237.666.676	222.333.324
5	Xe xúc (XLR)	Chiếc	1	2001	229.140.000	229.140.000	-
6	Xe cuốc(XLR)	Chiếc	1	2004	197.000.000	197.000.000	-
7	Xe cần cẩu(XLR)	Chiếc	1	2007	474.827.000	474.827.000	-
8	Xe ủi (XLR)	Chiếc	1	2009	420.000.000	245.448.438	174.551.562
9	Gầu cạp rác xe cần cẩu	Cái	1	2013	32.000.000	7.466.672	24.533.328

Stt	Tên tài sản	Đvt	Sl	Năm SD	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
10	Xe du lịch TOYOTA VIOS	Chiếc	1	2003	324.213.000	324.213.000	-
11	Xe ép rác 64H – 0173 (VCR)	Chiếc	1	1996	225.000.000	225.000.000	-
12	Xe cầu móc Bel HuynDai 64H -1928(VCR)	Chiếc	1	2000	273.360.000	273.360.000	-
Tổng cộng					2.785.759.048	2.333.156.188	452.602.860

2.2 Phương án xử lý tài sản không đưa vào cổ phần hóa:

Sau khi cổ phần hóa, Công ty sẽ đề xuất phương án xử lý các tài sản không cần dùng và chờ thanh lý trình Chủ sở hữu phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

PHẦN II: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

I. MỤC TIÊU CỔ PHẦN HÓA

Thực hiện mục tiêu cổ phần hóa theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP, ngày 18/7/2011 của Chính phủ, về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần, mục tiêu cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Công trình Công cộng Vĩnh Long như sau:

– Chuyển hình thức sở hữu 100% vốn nhà nước, thành hình thức đa sở hữu. Tạo sự thay đổi căn bản về phương thức quản lý, từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, nâng cao năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hiện nay và trong tương lai.

– Huy động vốn nhân rộng của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, của cá nhân, của các tổ chức kinh tế trong nước để đầu tư phát triển doanh nghiệp.

– Nâng cao vai trò làm chủ thật sự, gắn chặt trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy trong công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

II. YÊU CẦU CỔ PHẦN HÓA

Đổi mới hình thức sở hữu, tạo điều kiện đổi mới trong quản lý doanh nghiệp, làm cho doanh nghiệp tự chủ hơn, năng động hơn và trách nhiệm hơn, phù hợp với cơ chế thị trường, phù hợp với tiến trình chủ động hội nhập và cạnh tranh trong thương mại quốc tế.

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

1. Hình thức cổ phần hóa:

Theo quy định tại Mục 2, Điều 4, Chương I, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Căn cứ địa điểm về hoạt động sản xuất kinh doanh và thị trường tiêu thụ sản phẩm, doanh nghiệp lựa chọn hình thức cổ phần hóa: Bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp.

2. Thông tin công ty cổ phần:

2.1 Tên gọi

– Tên tiếng việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG.**

– Tên viết bằng tiếng Anh : **VINH LONG PUBLIC WORKS JOINT STOCK COMPANY.**

– Tên viết tắt: **VIPUCO JSC.**

2.2 Biểu tượng của Công ty:



2.3 Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 86 đường 3 tháng 2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Vĩnh Long
- Điện thoại: (84-70) 3822 729
- Fax: (84-70) 3831 283
- Email: ctccvl@gmail.com
- Website: congtrinhcongcong.vinhlong.gov.vn

2.4 Ngành nghề kinh doanh

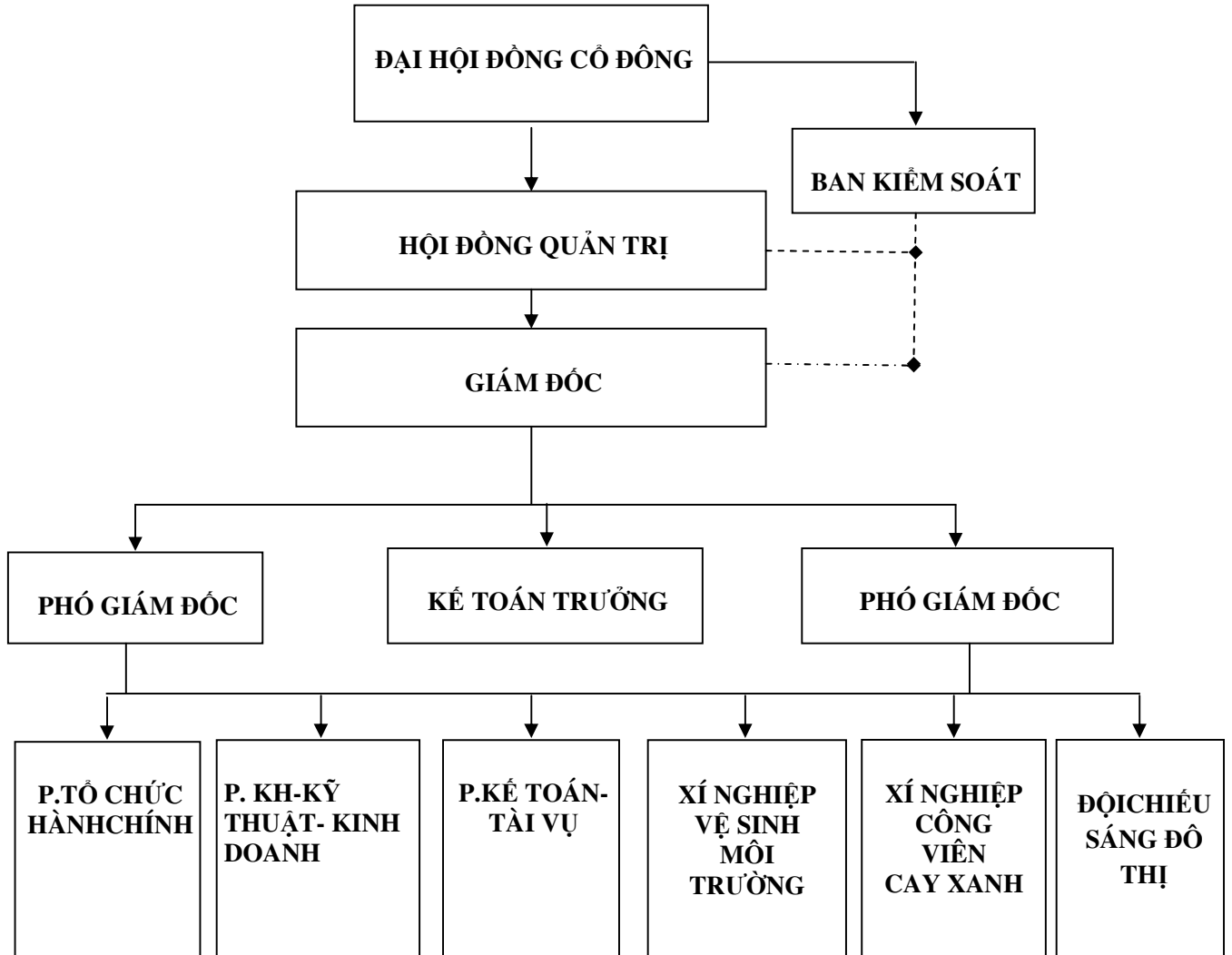
Stt	Tên ngành, nghề kinh doanh chính	Mã ngành
1	Thu gom rác thải không độc hại; Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp.	3811 (chính)
2	Thu gom rác thải độc hại; Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải độc hại, rác thải y tế.	3812
3	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp	3821
4	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Chi tiết: Lưu giữ và xử lý rác thải nguy hại, rác y tế	3822
5	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Dịch vụ mua bán vật tư chuyên ngành	4669
6	Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng	4100
7	Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Sửa chữa nâng cấp đường giao thông nội thị theo quy hoạch, xây dựng quản lý điểm đỗ xe trong đô thị. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)	4210
8	Xây dựng công trình công ích; Chi tiết: Xây dựng quản lý, sửa chữa các công trình văn hóa,	4220

Stt	Tên ngành, nghề kinh doanh chính	Mã ngành
	phúc lợi công cộng, vỉa hè, hệ thống cấp, thoát nước, điện chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh đô thị. Khu nghĩa địa, hỏa táng, công tác vệ sinh được đảm bảo vận chuyển xử lý rác, xây dựng hệ thống vệ sinh công cộng. Xây dựng các công trình: thủy lợi, đường dây và trạm biến điện	
9	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng các công trình: công nghiệp, thủy lợi	4290
10	Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: San lấp mặt bằng	4312
11	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933

2.5 Cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành và kiểm soát của công ty cổ phần

- Đại hội đồng cổ đông: bao gồm tất cả các cổ đông của công ty;
- Hội đồng quản trị: bao gồm 5 thành viên;
- Ban Kiểm soát: bao gồm 3 thành viên;
- Ban điều hành: bao gồm Giám đốc. Các Phó Giám đốc và Kế toán trưởng;
- Khối phòng ban Công ty;
- Khối đơn vị trực thuộc ;
- Khái quát tại sơ đồ kèm theo.

DỰ KIẾN MÔ HÌNH TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN



3. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

3.1 Cơ sở xây dựng vốn điều lệ

Căn cứ kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, giá trị phần vốn nhà nước của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 theo Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 21/10/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long, về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Công trình Công cộng Vĩnh Long để thực hiện cổ phần hóa, giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014 là **71.393.264.323 đồng**.

Trong đó:

- **Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: 33.862.226.210 đồng**
- **Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp: 4.374.234.211 đồng.**

3.2 Vốn điều lệ công ty cổ phần

Để đảm bảo hiệu quả hoạt động hoạt sản kinh doanh, dựa trên việc tái cơ cấu, nhằm tạo ra một cấu trúc tài chính lành mạnh, làm tiền đề cho sự phát triển ổn định và bền vững của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, đồng thời tạo nguồn vốn chủ động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đã xác định nhu cầu vốn điều lệ của công ty cổ phần như sau:

- Vốn điều lệ : 33.862.220.000 đồng (*Ba mươi ba tỷ, tám trăm sáu mươi hai, triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng chẵn*);
- Mệnh giá một cổ phần : 10.000 đồng/cổ phần;
- Số lượng cổ phần : 3.386.222 cổ phần.

3.3 Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu vốn điều lệ: Theo quyết định phê duyệt của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Công ty đề xuất xây dựng phương án Nhà nước nắm giữ cổ phần ở mức **64,00%** vốn điều lệ. Cơ cấu vốn điều lệ theo cổ phần sở hữu của các cổ đông như sau:

Stt	Danh mục	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
1	Cổ phần Nhà nước nắm giữ	64,00%	2.167.182	21.671.820.000
2	Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động	11,83%	400.500	4.005.000.000
2.1	<i>Cổ phần ưu đãi cho người lao động theo năm làm việc trong khu vực nhà nước;</i>	7,9%	267.300	2.673.000.000

Stt	Danh mục	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
2.2	Cổ phần bán cho người lao động theo cam kết làm việc lâu dài.	3,93%	133.200	1.332.000.000
3	Cổ phần bán ra bên ngoài	24,17%	818.540	8.185.400.000
3.1	Nhà đầu tư chiến lược	0,00%	-	-
3.2	Cổ đông bán thông qua đấu giá	24,17%	818.540	8.185.400.000
Tổng cộng:		100,00%	3.386.222	33.862.220.000

4. Phương thức chào bán và giá chào bán

Theo Điều 6 của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các văn bản hướng dẫn thi hành, đối tượng mua cổ phần lần đầu bao gồm:

- Cán bộ công nhân viên của Công ty (người lao động đang làm việc tại Văn phòng Công ty, các đơn vị trực thuộc) có mặt tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp ngày 21/10/2015.

- Các nhà đầu tư trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4.1 Cổ phần ưu đãi bán cho cán bộ công nhân viên:

Cổ phần ưu đãi giảm giá (giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất) theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Chi tiết như sau:

Danh mục	Diễn giải
Tiêu chí xác định:	Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại ngày 21/10/2015
Tổng số lao động tại thời điểm 21/10/2015:	227 người
Tổng số lao động đủ điều kiện:	219 người
Số năm công tác:	2.673 năm
Tổng số cổ phần được mua ưu đãi:	267.300 cổ phần
Loại cổ phần:	Cổ phần phổ thông
Điều kiện chuyển nhượng:	Cổ phần tự do chuyển nhượng

Danh mục	Diễn giải
Giá chào bán:	60% giá đầu thành công thấp nhất của đợt đầu giá công khai
Thời gian phân phối cổ phần dự kiến:	Sau khi hoàn tất đợt đầu giá công khai

4.2 Cổ phần ưu đãi bán cho người lao động theo cam kết làm việc lâu dài

Chi tiết như sau:

Danh mục	Diễn giải
Tiêu chí xác định:	Theo tiêu chí lựa chọn của Doanh nghiệp dựa trên danh sách người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại ngày 21/10/2015
Tổng số lao động tại thời điểm 21/10/2015:	227 người
Tổng số lao động đủ điều kiện:	68 người
Tổng số năm công tác cam kết:	455 năm
Tổng số cổ phần được mua ưu đãi:	133.200 cổ phần
Loại cổ phần:	Cổ phần phổ thông
Điều kiện chuyển nhượng:	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng
Giá chào bán:	giá đầu thành công thấp nhất của đợt đầu giá công khai
Thời gian phân phối cổ phần dự kiến:	Sau khi hoàn tất đợt đầu giá công khai

4.3 Cổ phần bán đấu giá công khai

Số cổ phần bán đấu giá sẽ được bán cho các nhà đầu tư theo hình thức bán đấu giá công khai thông qua Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 196/2011/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Danh mục	Diễn giải
Điều kiện tham dự:	Theo tiêu chí của Ban tổ chức đấu giá
Số lượng cổ phần chào bán:	818.540 cổ phần
Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá:	8.185.400.000 đồng
Tỷ lệ trên Vốn điều lệ:	24,17%
Loại cổ phần:	Cổ phần phổ thông

Danh mục	Diễn giải
Điều kiện chuyển nhượng:	Cổ phần tự do chuyển nhượng
Phương thức thực hiện:	Đấu giá công khai
Giá khởi điểm:	10.200 đồng/cổ phần (mười ngàn hai trăm đồng/cổ phần)
Tổ chức thực hiện bán đấu giá	Chi nhánh CTCP Chứng khoán Bảo Việt
Tổ chức tư vấn:	Chi nhánh CTCP Chứng khoán Bảo Việt

5. Xử lý số lượng cổ phần không bán hết

Số lượng cổ phần không bán hết gồm:

- Số cổ phần cán bộ công nhân viên đã đăng ký mua nhưng từ chối mua;
- Số cổ phần không được đăng ký mua theo phương án đấu giá công khai đã được duyệt;
- Số cổ phần nhà đầu tư trúng thầu trong cuộc đấu giá công khai nhưng từ chối mua.

Trong trường hợp không bán hết số lượng cổ phần chào bán, Ban Chi đạo cổ phần hóa sẽ xem xét/báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

6. Chi phí cổ phần hóa

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa 31/12/2014, tổng giá trị tài sản trên sổ sách kế toán của Công ty là **65.057.582.906 đồng**, như vậy theo quy định về chi phí cổ phần hóa tại thông tư số 196/2011/TT-BTC thì tổng chi phí cổ phần hóa của Công ty sẽ là **400.000.000 đồng**. Dự toán như sau:

Stt	Diễn giải	Giá trị
I	Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp:	68.000.000
1	Chi phí cho việc tập huấn nghiệp vụ về cổ phần hóa doanh nghiệp	6.400.000
2	Chi phí kiểm kê xác định giá trị tài sản	5.000.000
3	Chi phí tuyên truyền, công bố thông tin về cổ phần hóa doanh nghiệp	5.000.000
4	Chi phí cho việc tổ chức bán cổ phần (bao gồm chi phí cho hoạt động bán đấu giá,...)	13.000.000
5	Chi phí Đại hội cổ đông lần đầu	26.800.000
6	Chi phí khác liên quan đến cổ phần hóa	11.800.000

Stt	Diễn giải	Giá trị
II	Chi phí thuê tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và tư vấn bán cổ phần	150.000.000
	Thuê đơn vị tư vấn cổ phần hóa trọn gói các công việc bao gồm: tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp; tư vấn xây dựng phương án cổ phần hóa; tư vấn thực hiện phương án cổ phần hóa (lập hồ sơ bán cổ phần; thủ tục xây dựng hồ sơ bán cổ phần; tổ chức đại hội cổ đông, hoàn thành thủ tục cổ phần hóa và đăng ký kinh doanh)	150.000.000
III	Chi phí cho Ban chỉ đạo cổ phần hóa	182.000.000
	- Trưởng ban: 01 người; - Phó ban: 01 người; 1.300.000 đồng x 2 người x 10 tháng	26.000.000
	- Thành viên: 06 người; - Tổ giúp việc: 06 người 1.300.000 đồng x 12 người x 10 tháng	156.000.000
Tổng cộng:		400.000.000

Ghi chú: các chi phí trên đã bao gồm thuế GTGT theo quy định về thuế.

7. Quản lý và sử dụng số tiền thu được từ cổ phần hóa

Tổng số tiền thu được từ cổ phần hoá doanh nghiệp sẽ được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa. Việc tính toán số tiền này dựa trên các giả định: giá bán cổ phiếu bằng giá khởi điểm đấu giá theo đề xuất (10.200 đồng/cổ phần). Giá đấu giá thành công thấp nhất bằng giá khởi điểm và số lượng cổ phần chào bán được bán hết. Số liệu cuối cùng sẽ căn cứ theo kết quả thực tế quá trình bán cổ phần để cổ phần hóa của Công ty.

Stt	Nội dung chi tiết	Đvt	Diễn giải	Giá trị
1	Vốn nhà nước hiện có	Đồng	QĐ phê duyệt GTDN	33.862.226.210
2	Cơ cấu vốn điều lệ	“	Dự kiến	33.862.220.000
a	Nhà nước 64,00%	“	Ban Chỉ đạo đề nghị	21.671.820.000
b	Cổ đông khác 36,00%	“	= Mục 2 - 2a	12.190.400.000
3	Phần giá trị lẽ nộp về Nhà nước:	“	= Mục 1 - 2	6.210
4	Bán phần vốn Nhà nước	“	= (mục 1- 2a)	12.190.400.000
5	Số vốn phát hành thêm	“	= (mục 2-1)	-
6	Số cổ phần phát hành thêm	CP	= Mục 5/10.000 đ/CP	-
7	Tổng số cổ phần phát hành (Bán bớt phần vốn nhà nước)	CP	= mục 2b:10.000 đ/CP	1.219.040

Stt	Nội dung chi tiết	Đvt	Diễn giải	Giá trị
8	Cơ cấu cổ phần phát hành	CP	= mục 7	1.219.040
a	Bán ưu đãi cho người lao động theo năm làm việc trong khu vực nhà nước	“	Danh sách kèm theo	267.300
b	Bán ưu đãi cho người lao động theo cam kết làm việc lâu dài tại doanh nghiệp	“	Danh sách kèm theo	133.200
c	Nhà đầu tư chiến lược			-
d	Bán đấu giá công khai	“	= mục 8 - 8a - 8b-8c	818.540
9	Dự kiến giá bán	đ/CP		
a	Giá khởi điểm bán đấu giá công khai	“	Đề xuất	10.200
b	Giá bán cổ phần ưu đãi cho NLD theo năm làm việc trong khu vực nhà nước	“	= mục 9a x 60%	6.120
c	Giá bán cổ phần ưu đãi cho NLD theo cam kết làm việc lâu dài	“	= mục 9a	10.200
d	Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược	“	= mục 9a	10.200
10	Số tiền thu từ phát hành cổ phần	Đồng		11.343.624.000
a	Bán cho người lao động theo năm làm việc trong khu vực nhà nước	“	= mục 8a x 9b	1.635.876.000
b	Bán cho người lao động theo cam kết làm việc lâu dài	“	= mục 8b x 9c	1.358.640.000
c	Nhà đầu tư chiến lược	“	= mục 8c x 9d	-
d	Bán đấu giá công khai	“	= mục 8d x 9a	8.349.108.000
11	Tổng số tiền thu sau phát hành	Đồng	= mục 10	11.343.624.000
a	Để lại doanh nghiệp bằng mệnh giá cổ phần phát hành thêm	“	= mục 6 * 10.000 đ/CP	-
b	Giá trị cp Nhà nước bán bớt theo mệnh giá	“	= mục 4	12.190.400.000
c	Chi phí cổ phần hóa dự kiến	“	Theo dự toán	400.000.000
d	Chi phí giải quyết chế độ người lao động	“	Theo phương án	74.962.750
e	Phần thặng dư vốn	“	= mục 11 - (11a + 11b + 11c + 11d)	(1.321.738.750)
e1	Để lại cho DN	“		-
e2	Nộp về ngân sách	“		(1.321.738.750)
	Tổng số tiền để lại cho doanh nghiệp	“		-

Stt	Nội dung chi tiết	Đvt	Diễn giải	Giá trị
	Tổng Số tiền dự kiến hoàn về Ngân sách	“	= mục 11b + 11e2 + 3)	10.868.667.460

8. Phương án sử dụng lao động

Sau quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc cổ phần hóa Công ty. Công ty đã từng bước thực hiện phương án sắp xếp lại tổ chức bộ máy và nhân lực. Cụ thể phương án sắp xếp như sau:

8.1 Phương án sử dụng lao động

Stt	Đơn vị	Lao động có tại thời điểm 21/10/2015	Lao động không có nhu cầu sử dụng	Lao động cần sử dụng chuyển sang công ty cổ phần
	Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:			
1	Ban quản lý điều hành	5		5
2	Phòng Tổ chức – Hành chính	7	1	6
3	Phòng Kế toán - Tài vụ	5		5
4	Phòng Kế hoạch Kỹ thuật - Kinh doanh	9		9
5	Xí nghiệp vệ sinh môi trường:	101		101
6	Đội Chiếu sáng đô thị	8		8
7	Xí nghiệp Công viên cây xanh:	92	1	91
	Cộng	227	2	225

- Phương án sử dụng lao động (Phụ lục đính kèm).
- Danh sách lao động lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp (21/10/2015) (Phụ lục đính kèm).
- Danh sách lao động lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp (21/10/2015) (Phụ lục đính kèm).
- Danh sách lao động sẽ chuyển sang công ty cổ phần tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp (21/10/2015) (Phụ lục đính kèm).

8.2 Giải quyết chế độ chính sách cho người lao động không bố trí được việc làm ở công ty cổ phần tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp

Căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành. Công ty đã xây dựng phương án sắp xếp lao động cụ thể như sau:

Tổng số lao động dôi dư theo Nghị định 63/2015/NĐ-CP: 2 người.

Tổng số lao động chấm dứt hợp đồng lao động vì lí do khác theo quy định của pháp luật: không có.

Tổng số tiền chi trả: **54.084.500 đồng.**

8.3 Nguồn chi

Đối với các lao động được sử dụng nguồn tiền thu từ bán cổ phần theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/7/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Điều 11 Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định 59/2011/NĐ-CP. Công ty sẽ sử dụng nguồn thu từ bán cổ phần để chi trả và giải quyết chế độ cho người lao động.

9. Phương án chia số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng phúc lợi

Theo quy định tại Điều 19 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty được chia số dư của Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo số năm người lao động công tác tại Công ty. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2014) số dư của Quỹ khen thưởng phúc lợi là: **9.116.595.409 đồng.**

Năm 2015, Công ty đã chi là : 1.170.362.084 đồng.

Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi (theo công văn số 3730/UBND – KTTH ngày 3/11/2015 của UBND tỉnh) : 46.863.782 đồng.

Như vậy, hiện nay số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi còn lại cần phải chia là : **7.899.369.543 đồng.**

Công ty đã lập phương án chia quỹ khen thưởng, phúc lợi số: 137/CTCC, ngày 07/12/2015. (*Phương án kèm theo*)

10. Phương án sử dụng đất đai

Theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty đã xây dựng phương án sử dụng đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long xem xét quyết định.

Theo phương án sử dụng đất, Công ty cổ phần tiếp tục quản lý và sử dụng các địa điểm đất theo hình thức thuê đất với hình thức trả tiền hàng năm cụ thể như sau:

10.1 Thửa đất thứ nhất: Văn phòng làm việc Công ty

- Thửa đất số: 100, tờ bản đồ số: 16
- Địa chỉ: Số 86, đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- Diện tích: 712,0 m².
- Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 997652, do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 09/02/2015 (vào sổ cấp GCN: CT03495).
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
 - Phương án sử dụng đất cụ thể: tiếp tục sử dụng làm trụ sở làm việc sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
 - Hình thức: Thuê đất trả tiền hàng năm.

10.2 Thửa đất thứ hai: Bãi đậu xe của Công ty

- Thửa đất số: 662, tờ bản đồ số: 05
- Địa chỉ: Khóm 4 phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- Diện tích: 2.367,8 m² (trong đó bãi đậu xe: 1.952,5 m², đường dẫn vào bãi đậu xe: 416,1 m²).
- Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 652171, do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 05/12/2014 (vào sổ cấp GCN: CT07384).
- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
 - Phương án sử dụng đất cụ thể: tiếp tục sử dụng làm bãi đậu xe sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
 - Hình thức: Thuê đất trả tiền hàng năm.

10.3 Thửa đất thứ ba: Khu xử lý rác tại xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long phần Công ty đang quản lý; vận hành 10,2 ha, đất công trong đó:

- Địa chỉ: Ấp Tân phú, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.
- Diện tích: 10,2 ha, trong đó:
 - 2,4 ha; bãi chôn lấp đã đầy, đang tiến hành phủ đĩnh.

- 2,0 ha; ô chôn lấp rác hợp vệ sinh đang hoạt động.
 - 5,8 ha; gồm hồ sinh học xử lý nước thải của bãi rác và đường nội bộ.
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cấp (đất công).
- Hồ sơ pháp lý:

Stt	Mục đích sử dụng	Năm sử dụng	Diện tích (m2)	Các văn bản
	Bãi chứa rác Hòa Phú		185.358,3	
1	Bãi chứa rác HP	1997	23.457,2	- QĐ 482/QĐ-TTg, ngày 03/7/1997-Giao đất UBND. - Tờ trình số 252/TTr-UBND ngày 08/5/1997-Thu hồi đất giao QSDĐ cho UBND.
2	Xây dựng trạm xử lý rác	2002	35.326	- QĐ 2451/QĐ-UBND ngày 10/7/2002-Thu hồi đất giao QSDĐ Cty CTCC. - Trích bản đồ hiện trạng vị trí mặt bằng.
3	Xây dựng vườn ươm	2003	4.123	- QĐ 1770/QĐ-UBND ngày 07/7/2003-Thu hồi đất.
4	Khu liên hợp xử lý rác thải	2007	120.436,1	- QĐ 2664/QĐ-UBND ngày 25/12/2007-Thu hồi đất
5	Khu liên hợp xử lý rác thải	2007	881,7	- QĐ 2665/QĐ-UBND ngày 25/12/2007-Thu hồi đất
6	Gia cố đê bao	2012	1.134,3	- QĐ 1226/QĐ-UBND ngày 08/8/2012-Giao đất cho Cty. - Trích lục bản đồ địa chính khu đất.

- Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:
- Phương án sử dụng đất cụ thể: tiếp tục quản lý và sử dụng 10,2 ha làm khu xử lý rác sau khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.
 - Hình thức: Thuê trả tiền hằng năm.

IV. PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÔNG TY SAU CỔ PHẦN HÓA GIAI ĐOẠN 2016 – 2018.

1. Một số dự báo

1.1. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Long

Trong nước, dự báo kinh tế sẽ tiếp tục đà phục hồi tăng trưởng, các chính sách hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh tiếp tục phát huy hiệu quả; hợp tác kinh tế được mở rộng, việc tìm kiếm, đa dạng thị trường xuất khẩu được triển khai tích cực. Tuy nhiên, kinh tế trong nước nhìn chung còn nhiều thách thức về khả năng cạnh tranh từ việc tham gia các hiệp định thương mại tự do đa phương, song phương; những rào cản về thuế quan và kỹ thuật của một số nước, tình hình dịch bệnh, những diễn biến bất thường của thời tiết, thiên tai sẽ là những yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế nước ta trong năm 2015.

Trong tỉnh, kinh tế sẽ tiếp tục duy trì mức tăng trưởng so với năm 2014, những khó khăn của nền kinh tế và các doanh nghiệp tiếp tục được tháo gỡ; môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện, các nguồn lực đầu tư cho hạ tầng kinh tế - xã hội được duy trì và sẽ có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, kinh tế của tỉnh cũng chịu ảnh hưởng bởi những khó khăn chung của kinh tế trong nước; hoạt động sản xuất kinh doanh ở một số lĩnh vực, một số doanh nghiệp tăng chậm và khó phục hồi, năng lực tăng thêm ít; xuất khẩu một số sản phẩm nông sản, thủy sản sẽ gặp khó khăn; nguồn nhân lực có chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu; cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng phát triển khu cụm công nghiệp,... ở một số nơi còn yếu, chưa đáp ứng nhu cầu. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản giảm; nợ đọng xây dựng cơ bản, tạm ứng ngân sách còn nhiều. Ngoài ra, những diễn biến bất lợi của thời tiết, tình hình sạt lở bờ sông, ô nhiễm môi trường; dịch bệnh trên người, trên một số cây trồng chủ lực, trên đàn vật nuôi còn xảy ra; trật tự an toàn xã hội còn diễn biến phức tạp,... sẽ có tác động đến tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.2. Đặc điểm tình hình ngành nghề kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ công ích trên các lĩnh vực như vệ sinh môi trường; quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý, chăm sóc công viên cây xanh đô thị, duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị; Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị... để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Vĩnh Long nói riêng và địa bàn tỉnh nói chung. Cùng với quá trình phát triển kinh tế và đô thị hóa tại Vĩnh Long nhu cầu về cảnh quan, môi trường Sảng - xanh - sạch - đẹp và các dịch vụ công cộng hiện đại đang gia tăng. Thêm vào đó, do trình độ phát triển của Việt Nam còn tương đối thấp, vì vậy để đảm bảo sự phát triển bền vững của kinh tế - xã hội, nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ công cộng vẫn còn nhiều tiềm năng phát triển.

2. Mục tiêu và định hướng phát triển công ty cổ phần:

Thực hiện Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Công trình Công cộng Vĩnh Long. Trên cơ sở những dự báo, nhận định tình hình mới, doanh nghiệp xây dựng mục tiêu, định hướng của công ty cổ phần như sau:

2.1. Mục tiêu

Tiếp tục xây dựng và phát triển Công ty theo hướng kinh doanh đa ngành nghề, trong đó tập trung 03 lĩnh vực kinh doanh chính: Vệ sinh môi trường, thu gom, xử lý rác; Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng và quản lý, chăm sóc công viên, cây xanh là các dịch vụ kinh doanh nền tảng để phát triển bền vững.

Xây dựng Công ty mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, sử dụng hợp lý các nguồn lực; Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.

Xây dựng Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ và các đơn vị thành viên theo hướng điều hành hiệu quả, liên kết có quy mô, sức cạnh tranh cao.

Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.

2.2. Định hướng:

Mở rộng hợp tác, liên kết các cổ đông, đối tác có tiềm năng về vốn, kỹ thuật, thị trường, về năng lực quản trị... tạo ra chuỗi giá trị, nguồn lực tổng hợp để có lợi thế cạnh tranh hơn, hiệu quả hơn.

3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

3.1. Cơ sở xây dựng kế hoạch:

Kế hoạch kinh doanh của Công ty được xây dựng dựa trên một số các cơ sở và dự báo như sau:

- Công ty là đơn vị có truyền thống, hoạt động uy tín và hàng năm được các cấp chính quyền địa phương tin tưởng giao thực hiện cung cấp các dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh và các vùng phụ cận.

- Các dự án của Công ty đang dần đi vào vận hành và hoạt động, mặc dù tạo ra thách thức không nhỏ trong việc đảm bảo hiệu quả kinh doanh nhưng nếu tạo ra sản phẩm tốt, cạnh tranh và phát triển được thị trường sẽ đóng góp tốt vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Các yếu tố sau thời gian dài biến động như: chi phí xăng dầu, điện nước, tiền lương và các khoản trích theo lương của người lao động ...đến nay đã dần đi vào ổn định làm giảm áp lực chi phí của doanh nghiệp;

- Các chính sách ưu đãi về Thuế suất thu nhập doanh nghiệp từ 01/01/2016;

Trên cơ sở dự báo, nhận định trước tình hình mới, mục tiêu và nguồn lực mới, và kế thừa các kết quả sản xuất kinh doanh đã đạt được, Công ty đã xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh với sự đồng tình, nhất trí cao của người lao động và Ban lãnh đạo Công ty.

3.2. Tổng hợp một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần từ năm 2016 đến năm 2018:

Đvt: đồng

STT	DANH MỤC	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2018
1	Vốn điều lệ	33.862.220.000	33.862.220.000	33.862.220.000
2	Doanh thu	54.500.000.000	55.000.000.000	56.000.000.000
3	Tổng chi phí	46.700.000.000	47.000.000.000	47.800.000.000
4	Lợi nhuận thực hiện	7.800.000.000	8.000.000.000	8.200.000.000
5	Lợi nhuận thực hiện/vốn điều lệ	23,03%	23,63%	24,22%
6	Thuế TNDN (20%)	1.560.000.000	1.600.000.000	1.640.000.000
7	Lợi nhuận sau thuế	6.240.000.000	6.400.000.000	6.560.000.000
8	Lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ	18,43%	18,90%	19,37%
9	Trích lập các quỹ	1.872.000.000	1.920.000.000	1.968.000.000
	-Quỹ đầu tư phát triển (15%)	936.000.000	960.000.000	984.000.000
	-Quỹ khen thưởng phúc lợi (15%)	936.000.000	960.000.000	984.000.000
10	Lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức	4.368.000.000	4.480.000.000	4.592.000.000
11	Cổ tức/vốn điều lệ	12,90%	13,23%	13,56%
12	Tổng quỹ lương	17.200.000.000	18.000.000.000	20.000.000.000
13	Thu nhập bình quân	6.500.000	6.700.000	6.900.000

Nguồn: VIPUCO LTD

4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện:

Để thực hiện được các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm 2016 - 2018 đã đề ra. Công ty đã đưa ra các nhóm giải pháp gồm:

4.1. Giải pháp về tài chính - vốn:

Cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư, cân đối đủ nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư, tiến hành thoái vốn tại các đơn vị kinh doanh kém hiệu quả. Sử dụng vốn đúng mục đích, quản lý chặt chẽ tài sản, vật tư tiền vốn; thực hiện tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm nhằm bảo toàn và phát triển vốn.

4.2. Giải pháp về quản trị doanh nghiệp:

Tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy và nhân lực theo hướng tinh gọn hiệu quả; Hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ phù hợp. Mở rộng liên kết với các cổ đông, đối tác chiến lược có thế mạnh và uy tín để cùng phát triển. Tăng cường trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh; Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty để có những biện pháp kịp thời nhằm bảo toàn và phát triển nguồn vốn đã đầu tư.

4.3. Giải pháp về thị trường:

Giữ vững thị trường, chủ yếu không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, điều chỉnh kịp thời các dịch vụ theo yêu cầu của từng khách hàng để tăng năng lực cạnh tranh của Công ty.

Phát triển, mở rộng, tập trung đầu tư vào các sản phẩm, dịch vụ đặc thù thế mạnh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chủ yếu chuyên ngành đô thị như:

- Thu gom vận chuyển; xử lý rác thải và tạp chất không nguy hại,
- Dịch vụ vệ sinh môi trường ..,
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước đô thị.
- Quản lý, vận hành hệ thống điện chiếu sáng đô thị
- Quản lý, chăm sóc Công viên cây xanh.
- Tổ chức kinh doanh thiết bị, vật tư chuyên ngành .

Đây là giải pháp quan trọng để mở rộng thị trường, lựa chọn và cơ cấu lại các mảng sản phẩm, dịch vụ đặc thù, góp phần phát triển các nguồn vốn để tái đầu tư và mở rộng, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, xác định vị thế mới của Công ty trên thị trường.

4.4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:

Thực hiện thường xuyên công tác đánh giá phân loại cán bộ, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ theo yêu cầu đúng quy định. rà soát thay đổi nhân sự, thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý phù hợp thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả làm việc. Đổi mới thực sự công tác tuyển dụng, đào tạo và quản lý hiệu quả nguồn nhân lực của Công ty, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty giai đoạn 2016 - 2018 và định hướng đến 2020.

V. DỰ THẢO ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN

Công ty xây dựng dự thảo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần gồm 19 chương và 73 điều theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

(Bản Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty kèm theo Phương án cổ phần hóa)

PHẦN III: ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH VÀ NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Theo quy định tại điều 15 của Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của Doanh nghiệp Nhà nước thì:

Phê duyệt phương án cổ phần hóa gắn với nội dung đăng ký giao dịch và niêm yết sau khi DNNN chuyển đổi thành công sang Công ty Cổ phần. Cụ thể, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa có trách nhiệm phê duyệt phương án cổ phần hóa bao gồm cả nội dung đưa cổ phiếu vào đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán quy định tại Điều 14 Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg nội về đăng ký giao dịch và niêm yết trên thị trường chứng khoán. Cụ thể như sau:

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn tất thủ tục đăng ký công ty đại chúng, đăng ký cổ phiếu để lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán, sau khi đăng ký công ty đại chúng, đăng ký cổ phiếu để lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom, trong thời hạn tối đa một (01) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải bổ sung hồ sơ để hoàn tất thủ tục niêm yết tại các sở giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

PHẦN IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi có quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty sẽ tiếp tục triển khai các công việc sau:

1. Tổ chức thực hiện phương án cổ phần hóa:

1.1. Bán cổ phần

Thành lập Hội đồng đấu giá và ban hành quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu:

- Công bố thông tin (trên 3 số báo liên tiếp của 1 tờ báo Trung ương và địa phương);
- Tổ chức bán đấu giá và báo cáo kết quả đấu giá;
- Tổ chức bán cổ phần cho cán bộ công nhân viên; thu tiền và trả tiền đặt cọc;
- Báo cáo kết quả bán cổ phần với Ban Chỉ đạo và đề xuất phương án xử lý cổ phần không bán hết (nếu có).

1.2. Báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về phương án nhân sự Công ty cổ phần

2. Hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần:

2.1. Tổ chức đại hội đồng cổ đông lần 1 và đăng ký kinh doanh

- Chuẩn bị tài liệu và công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông;
- Tổ chức hiệp thương nhân sự;
- Tổ chức đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thành lập;
- Đăng ký kinh doanh.

2.2. Tổ chức quyết toán, bàn giao giữa doanh nghiệp nhà nước và công ty cổ phần:

- Lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế, kiểm toán báo cáo tài chính thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tổ chức bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần.
- Tổ chức ra mắt và thực hiện bố cáo chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

II. KIẾN NGHỊ

Trường hợp không bán hết số lượng cổ phần bán ra bên ngoài theo cơ cấu vốn điều lệ trong phương án, Ban chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long xử lý theo quy định tại điều 40, nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Phương án này đã được thông qua tại Hội nghị người lao động của Công ty TNHH Một thành viên Công trình Công cộng Vĩnh Long ngày 12/12/2015.

Công ty kính đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long xem xét, phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty.

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG
TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- VP UBND;
- Các Sở, Ban ngành;
- Lưu VP.

ĐÀO THANH LIÊM
